

**Lê Thị L1**, sinh ngày 06/11/1983; giới tính: Nữ; nơi ĐHKHKT và chỗ ở: 132 M, phường L2, thành phố H, tỉnh H; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị V; có chồng là Nguyễn Bá L3, sinh năm 1973 (chồng cũ Phạm Nguyễn Trường S, sinh năm 1983, đã ly hôn) và có 02 con (con lớn sinh

năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại hiện có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị L1*: Luật sư Vũ Văn T2 - Công ty luật TNHH LT và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố H2; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: Bảo hiểm xã hội tỉnh H; địa chỉ: Số 7 đường T2, phường B, thành phố H, tỉnh H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 bị cáo khác gồm: Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3, Bùi Thị H4, Nguyễn Thị P; nguyên đơn dân sự là Công ty TNHH S1 không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Trần Thị Thanh L là nhân viên Hợp đồng lao động được giao phụ trách bảo hiểm, thanh toán các chế độ bảo hiểm tại Phòng Hành chính nhân sự - Công ty TNHH S1 (viết tắt là Công ty); Công ty 100% vốn nước ngoài có địa chỉ trụ sở chính tại Km 52, Quốc lộ 5A, phường B, thành phố H, tỉnh H; Người đại diện theo pháp luật là ông J (Quốc tịch Hàn Quốc). Trong thời gian từ tháng 02/2014 đến 01/2016, L đã thỏa thuận với Lê Thị L1, Bùi Thị H4, Vương Thị D, Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3 đều không phải là công nhân của Công ty S1. Và Tăng Thị H5, Nguyễn Thị P, Lương Thị N, Phạm Thị Q1, Ngân Thị T4 là công nhân của Công ty S1 đã tự ý nghỉ làm việc, về việc lập các danh sách đề nghị Bảo hiểm xã hội tỉnh H (viết tắt là BHXH tỉnh) duyệt để họ được tham gia bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) và lập các bản danh sách đề nghị BHXH tỉnh duyệt thanh toán tiền bảo hiểm chế độ thai sản cho 10 người trên, chiếm đoạt **189.555.800 đồng** của BHXH tỉnh H. Cụ thể:

#### *1. Về việc lập danh sách báo tăng, giảm tham gia bảo hiểm xã hội:*

*1.1. Đối với Tăng Thị H5, Nguyễn Thị P, Lương Thị N, Phạm Thị Q1, Ngân Thị T4 (là công nhân của Công ty đã tự ý nghỉ làm việc):* Tăng Thị H5 ký hợp đồng lao động (sau đây viết tắt là HĐLĐ) làm việc tại Công ty từ tháng 12/2012, đăng ký và được cấp sổ BHXH số 3011040646 từ tháng 3/2013, đến ngày 12/7/2014, H5 tự ý nghỉ việc. Nguyễn Thị P ký HĐLĐ làm việc tại Công ty tháng 01/2010; đăng ký và được cấp sổ BHXH số 8607004941 từ tháng 7/2010, đến ngày 11/10/2014 tự ý nghỉ việc. Phạm Thị Q1 ký HĐLĐ làm việc tại Công ty từ tháng 9/2005, đăng ký và được cấp sổ bảo hiểm xã hội số 8606008396 từ tháng 11/2005, đến ngày 13/11/2012 nghỉ việc; Lương Thị N, ký HĐLĐ tại Công ty từ tháng 3/2010, đăng ký và được cấp sổ bảo hiểm xã hội số 3010053641 từ tháng 10/2010, đến ngày 11/10/2012 nghỉ việc; Ngân Thị T4 ký

HĐLĐ làm việc tại Công ty từ tháng 12/2011, đăng ký và được cấp sổ bảo hiểm xã hội số 3011057958 từ tháng 12/2011, đến ngày 26/10/2013 nghỉ việc.

Sau khi 05 người này nghỉ việc, L đã lập danh sách báo giảm tham gia BHXH cho Q1 từ tháng 11/2012, N từ tháng 10/2012, T4 từ tháng 11/2013, H5 từ tháng 7/2014; còn P đã gặp và nhờ L làm thủ tục để tiếp tục tham gia bảo hiểm, mục đích để P đủ điều kiện thanh toán chế độ thai sản sau khi sinh con. Nên ngày 20/12/2014, L đã lập danh sách báo giảm đối với P tham gia bảo hiểm từ tháng 10/2014 với lý do nghỉ ốm để L không phải lập danh sách báo tăng cho P và P được tiếp tục tham gia bảo hiểm từ tháng 11/2014. Sau khi nghỉ việc, H5 và P, từng người đã liên hệ gặp L nhờ làm thủ tục để được tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tại BHXH tỉnh H thông qua Công ty S1 trong những tháng không làm việc tại Công ty để đủ điều kiện thanh toán tiền bảo hiểm chế độ thai sản và đưa tiền cho L: N đưa 2.000.000 đồng, Q1 đưa 6.000.000 đồng, T4 đưa 1.000.000 đồng, H5 đưa 6.500.000 đồng, P đưa 8.500.000 đồng. Sau đó, L đã lập danh sách, ký người lập bảng rồi đi đóng dấu công ty và đóng dấu chữ ký chức danh của các ông L4 và ông C là các Phó Tổng giám đốc Công ty S1 rồi chuyển, đề nghị BHXH tỉnh ký, duyệt cho N, Q1, T4, H5, P được tiếp tục tham gia bảo hiểm thông qua Công ty S1. Cụ thể: N tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 3/2013 đến tháng 5/2013, Q1 từ tháng 12/2012 đến tháng 6/2013, T4 tham gia tháng 11/2013, H5 từ tháng 7/2014 đến tháng 11/2014; P từ tháng 11/2014 đến tháng 3/2015 và tháng 10, 11/2015.

*1.2. Đối với các trường hợp không phải là công nhân tại Công ty S1 gồm: Lê Thị L1, Bùi Thị H4, Vương Thị D, Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3.*

Khi 05 người này đang có thai, để được thanh toán chế độ thai sản sau khi sinh con: L1, H4, D, H3, T3, từng người đã liên hệ và nhờ L làm thủ tục để được tham gia bảo hiểm xã hội tại BHXH tỉnh H thông qua Công ty S1 trong thời gian từ đủ 06 tháng để đủ điều kiện được hưởng tiền bảo hiểm chế độ thai sản theo quy định. Sau khi thỏa thuận thì từng người đã đưa tiền cho Lan, trong đó: L1 đưa 9.100.000 đồng, H3 đưa 8.000.000 đồng, T3 đưa 8.000.000 đồng, H4 đưa 7.200.000 đồng và D đưa 7.000.000 đồng (tổng 39.300.000 đồng) và một số giấy tờ cá nhân để L làm thủ tục hợp thức cho 5 người vào làm việc tại Công ty S1. Sau đó, L đã lập khống các HĐLĐ, lập tờ khai cho họ đăng ký tham gia bảo hiểm với BHXH tỉnh H; riêng Đoàn Ngọc H3 cung cấp cho L sổ BHXH số 3013020874 do BHXH H cấp ngày 08/5/2013 ( do H3 đã có thời gian làm việc tại Công ty PRETTL Việt Nam: địa chỉ trụ sở tại Km 52 + 600 P.B-TP H từ ngày 07/01/2013 đến 13/9/2013 đã xin thôi việc) để L báo tăng tiếp tục tham gia bảo hiểm thông qua Công ty S1 mà không phải lập tờ khai tham gia bảo hiểm. Sau khi lập xong HĐLĐ và tờ khai cho 05 người trên tham gia bảo hiểm; L lập danh sách người lao động tham gia bảo hiểm, ký tên người lập bảng rồi tự đóng

dấu công ty và đóng “*dấu chữ ký*” chức danh của các Phó TGD: ông L4 và C. Sau đó, L chuyển bản danh sách cùng hồ sơ đến BHXH tỉnh H đề nghị xét duyệt. Sau khi kiểm tra, đối chiếu; BHXH tỉnh H đã duyệt cho L1, H4, H3, T3, D được tham gia bảo hiểm và cấp sổ để họ tiếp tục tham gia bảo hiểm. Trong đó:

- Lê Thị L1 được tham gia bảo hiểm từ tháng 02/2014 đến tháng 8/2014 theo sổ BHXH số 3014002680;

- Bùi Thị H4 được tham gia bảo hiểm từ tháng 02/2014 đến tháng 8/2014 theo sổ BHXH số 3014001544;

- Vương Thị D được tham gia bảo hiểm từ tháng 5/2014 đến tháng 10/2014 theo sổ BHXH số 3014004451;

- Đoàn Ngọc H3, được tiếp tục tham gia bảo hiểm từ tháng 7/2014 đến tháng 01/2015 theo sổ BHXH số 3013020874;

- Nguyễn Thị T3 được tham gia bảo hiểm từ tháng 8/2014 đến tháng 3/2015 theo sổ BHXH số 3014008581.

## *2. Về việc chuyển tiền đóng bảo hiểm xã hội liên quan đến 10 người trên:*

Quá trình lập danh sách báo tăng, giảm tham gia bảo hiểm cho người lao động làm việc tại Công ty S1, trong đó có tên 10 người (*L1, H4, D, H3, T3, H5 và P, N, Q1, T4*): Sau khi hoàn thiện xong bản danh sách, L in và ký tên người lập bảng rồi đi đóng dấu công ty, đóng “*dấu chữ ký*” chức danh của hai Phó Tổng Giám đốc (ông L4, C) và chuyển bản danh sách cùng hồ sơ tài liệu kèm theo đến BHXH tỉnh H đề nghị xét duyệt. Sau khi kiểm tra, đối chiếu thấy đủ tài liệu, BHXH tỉnh H đã duyệt cho 10 người trên được tiếp tục và được tham gia đóng bảo hiểm tại Công ty S1. Các danh sách được duyệt, L không chuyển bản được duyệt mà chỉ chuyển file mềm danh sách không có tên 10 người trên cho anh Trần Quang H6 - là kế toán tiền lương để kiểm tra đối chiếu với bảng chấm công, tính khấu trừ lương tiền đóng BHXH của người lao động nên anh H6 không phát hiện được việc làm của L đưa thêm tên 10 người trên vào danh sách tham gia bảo hiểm xã hội. Căn cứ mức lương, L đã lập cho 10 người này tham gia bảo hiểm tại bản danh sách người lao động tham gia bảo hiểm trong những thời gian nêu trên và căn cứ tỷ lệ % tiền bảo hiểm mà đơn vị sử dụng lao động và người lao động phải đóng theo thông báo đóng tiền bảo hiểm xã hội của BHXH tỉnh H trong thời gian từ tháng 12/2012 đến 12/2015 thì hàng tháng Công ty S1 đã lập chứng từ chuyển khoản đề nghị Ngân hàng chuyển tiền đóng bảo hiểm cho 10 người trên với tổng số tiền 53.595.300 đồng (*gồm tiền Công ty đóng cho người lao động và tiền người lao động phải nộp*) cụ thể: N 2.159.400 đồng; Q1 5.639.000 đồng; T4 686.250 đồng; H5 4.176.250 đồng; P 7.312.500

đồng; L1 7.718.750 đồng; H4 6.142.500 đồng; D 6.201.000 đồng; H3 6.513.975 đồng và T3 7.045.675 đồng.

### *3. Về việc thanh toán tiền bảo hiểm chế độ thai sản:*

Khi 10 đối tượng trên báo tăng tham gia bảo hiểm đủ thời gian, đủ điều kiện để hưởng chế độ thai sản thì L đã lập danh sách đề nghị BHXH duyệt cho 10 người này giảm tham gia bảo hiểm với lý do nghỉ thai sản. Sau khi 10 người sinh con, L yêu cầu đưa bản photo giấy chứng sinh/ hoặc giấy khai sinh, cung cấp sổ tài khoản mở tại Ngân hàng để L làm thủ tục đề nghị Cơ quan bảo hiểm thanh toán tiền bảo hiểm chế độ thai sản và làm thủ tục đề nghị Ngân hàng chuyển khoản tiền thai sản đến tài khoản cho 10 người, cụ thể:

- Tháng 7/2013, lập danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe tháng 7 quý 3 năm 2013, trong đó đề nghị BHXH tỉnh H xét duyệt thanh toán chế độ thai sản cho N, Q1.

- Tháng 2/2014, lập danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe tháng 2 quý 1 năm 2014, trong đó đề nghị BHXH tỉnh H xét duyệt thanh toán chế độ thai sản cho T4.

- Tháng 10/2014, lập danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe đợt 1 tháng 10 quý 4/2014, trong đó đề nghị BHXH tỉnh H xét duyệt thanh toán chế độ thai sản cho L1 và H4.

- Tháng 6/2015, lập danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe đợt 1 tháng 6 quý 2 năm 2015, trong đó đề nghị BHXH H tỉnh xét duyệt thanh toán chế độ thai sản cho H5, H3, T4 và D.

- Tháng 9/2015, lập bản danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe đợt 1 tháng 9 quý 3 năm 2015, trong đó đề nghị BHXH tỉnh H xét duyệt thanh toán chế độ thai sản cho P.

Khi lập danh sách, L trực tiếp báo cáo với ông Phạm Văn H6 - Trưởng phòng Hành chính nhân sự, các ông C (Phó TGD phụ trách sản xuất), ông L4 (Phó TGD phụ trách kinh doanh). Do số lượng người lao động liên quan đến báo tăng, giảm tham gia bảo hiểm tại các tháng nhiều và liên tục có sự biến động nên các ông không phát hiện được việc làm của L. Sau đó L đi đóng dấu Công ty và dấu chữ ký, chức danh của hai Phó TGD như đã nêu rồi chuyển BHXH tỉnh H xét duyệt. Sau khi kiểm tra, xác định 10 người trên điều kiện được hưởng chế độ thai sản, BHXH tỉnh H đã duyệt thanh toán, cụ thể: N 14.893.800 đồng, Q1 19.950.000 đồng, T4 15.800.000 đồng, L1 được 22.050.000 đồng, H4 18.500.000 đồng, H5 17.720.000 đồng, D 21.380.000 đồng, H3 19.493.000 đồng, T4 18.839.000 đồng và P 20.930.000 đồng; tổng 189.555.800 đồng. Sau đó BHXH tỉnh chuyển trả bản danh sách cùng hồ sơ thanh toán cho Công ty tại

từng đợt nêu trên; L cũng là người nhận tại BHXH tỉnh H và chuyển tổng số tiền ốm đau, thai sản đã duyệt chi trả cho người lao động tại từng đợt vào tài khoản 030001711640 của Công ty mở tại S2 - Chi nhánh H. Cũng theo từng đợt Công ty đã chi trả (chuyển khoản) tiền bảo hiểm chế độ thai sản cho người lao động, Cụ thể: L lập bản danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản của người lao động quý 4/2014, quý 1/2015, quý 2/2015, đợt 1 quý 4/2015 đề nghị Ngân hàng V1 - Chi nhánh KCN H chuyển khoản chi trả tiền thai sản cho công nhân Công ty S1, trong đó đã chuyển vào tài khoản cá nhân của: L1, H4, H5, D, H3, T3, P, T4. Ở từng lần, sau khi lập xong bản danh sách L chuyển toàn bộ hồ sơ thanh toán chế độ thai sản sang phòng kế toán để chị Hoàng Thị Kim A (kế toán) kiểm tra, đối chiếu thông tin của người lao động và số tiền ốm đau, thai sản mà người lao động được chi trả tại hồ sơ, giấy tờ trên phù hợp, lập lệnh chi chuyển chị Trần Thị N2t - Kế toán trưởng, ông L4 - Phó TGD ký duyệt vào bản danh sách tháng 7 quý 3 năm 2013, quý 1/2014, quý 2/2014, quý 2/2015, đợt 1 quý 4/2015, lệnh chi/ hoặc đóng dấu chức danh (dấu chữ ký) của ông L4 vào các bản danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản quý 4/2014, quý 1/2015. Sau đó, chị Kim A mang bản danh sách do L lập cùng lệnh chi đến V1 - Chi nhánh KCN H (Ngân hàng) đề nghị chuyển số tiền thai sản vào tài khoản của các công nhân trong đó có: L1, H4, H5, D, H3, T3, P. Và Ngân hàng đã chuyển tiền chế độ thai sản vào tài khoản (TK) của từng cá nhân, cụ thể: Ngày 29/01/2015: chuyển 22.050.000 đồng đến TK số 711A09921894 của Lê Thị L1; chuyển 18.500.000 đồng đến TK số 711A30717023 của Bùi Thị H4; ngày 25/5/2015 chuyển 17.720.000 đồng đến TK số 711A48335119 của Tăng Thị H5; ngày 28/8/2015: chuyển 21.380.000 đồng đến TK số 711A30632498 của Vương Thị D, chuyển 19.493.000 đồng đến TK số 711A79043383 của Đoàn Thị H3 và chuyển 18.839.000 đồng đến TK số 711A49582454 của Nguyễn Thị T3; ngày 21/01/2016 chuyển 20.930.000 đồng đến TK số 711A28221787 của Nguyễn Thị P; ngày 19/5/2014 chuyển 15.800.000 đồng đến tài khoản cá nhân số 711A44657232 của Ngân Thị T4; đối với N, Q1 làm thủ tục chi tiền mặt từ quỹ Công ty S1 vào ngày 05/11/2013. Sau khi nhận tiền vào tài khoản L1, H4, H5, D, H3, T3, P, N, Q1 đã rút, sử dụng hết.

*Về tài liệu, vật chứng của vụ án:* Cơ quan điều tra đã quản lý tại Công ty S1 và BHXH tỉnh H: các bản danh sách người lao động tham gia bảo hiểm, các bản danh sách đề nghị BHXH tỉnh thanh toán tiền bảo hiểm cho người lao động, các bản danh sách đề nghị Ngân hàng chuyển khoản chi trả tiền thai sản cho người lao động của Công ty S1.

*Kết luận giám định số 22/KLGD ngày 28/2/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh H xác định:* Trần Thị Thanh L là người ký ở phần “*người lập biểu*” tại các bản danh sách người lao động tham gia bảo hiểm và tại các bản

danh sách thanh toán chế độ ốm đau, thai sản tháng 7 quý 3 năm 2013, quý 1/2014, quý 4/2014, quý 1/2015, quý 2/2015, đợt 1 quý 4/2015 (Bản danh sách đề nghị Ngân hàng chuyển khoản chi trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động).

Quá trình điều tra L1, H4, H5, D, H3, T3, P, T4, N, Q1 đã nộp lại số tiền chế độ thai sản trả lại cho BHXH tỉnh H. Đại diện BHXH tỉnh H không có yêu cầu bồi thường gì khác; đề nghị giảm hình phạt cho các bị cáo. Đại diện Công ty S1 yêu cầu BHXH tỉnh H hoàn trả số tiền đóng bảo hiểm cho 11 người (*bao gồm cả chị D = 4.176.000 đồng*) với tổng số tiền 57.771.550 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 03/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo: Trần Thị Thanh L, Lê Thị L1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 17, 58; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1 và 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Thị Thanh L 18 (Mười tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017); điểm b, s, i, n khoản 1 và 2 Điều 51, Điều 38; Điều 17, 58 và Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Thị L1 7 (Bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3, Bùi Thị H4, Nguyễn Thị P với mức hình phạt từ 05 đến 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo đều về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; quyết định về biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/8/2020, bị cáo Lê Thị L1 kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm và xử phạt bị cáo về tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điều 214 Bộ luật Hình sự năm 2015, đồng thời cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 13/8/2020, bị cáo Trần Thị Thanh L kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương.

Ngày 10/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H có Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo thủ tục phúc thẩm, sửa bản sơ thẩm theo hướng giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Lê Thị L1 nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị L1 rút phần nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bị cáo về tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điều 214 Bộ luật Hình sự năm 2015, giữ nguyên phần nội dung kháng cáo đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Trần Thị Thanh L giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương vì hoàn cảnh gia đình khó khăn và đang nuôi 3 con còn nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm theo hướng giữ nguyên tội danh và mức hình phạt đối với bị cáo Lê Thị L1 nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

Quan điểm của Kiểm sát viên: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng đối với các bị cáo xác định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt Trần Thị Thanh L 18 tháng tù, xử phạt bị cáo Lê Thị L1 07 (Bảy) tháng tù cùng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp.

Bị cáo Lê Thị L1 kháng cáo cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điều 214 Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không chính xác nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đổi tội danh đồng thời cho bị cáo được hưởng án treo. Tuy nhiên, sau khi tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị L1 thừa nhận phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên rút nội dung kháng cáo về tội danh. Việc rút một phần kháng cáo của bị cáo L1 là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này của bị cáo L1.

Riêng phần kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo L1 là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Bị cáo Trần Thị Thanh L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ mới nào đáng kể nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lan, giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo L tại Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của các bị cáo Lê Thị L1, Trần Thị Thanh L cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đều trong thời hạn



luật định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

[2] Tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ thể hiện:

Trong thời gian từ tháng 12/2012 đến tháng 01/2016, Trần Thị Thanh L là nhân viên hợp đồng lao động được giao phụ trách bảo hiểm, thanh toán các chế độ Bảo hiểm tại Phòng Hành chính nhân sự - Công ty TNHH S1 đã thỏa thuận cùng với Lê Thị L1, Bùi Thị H4, Vương Thị D, Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3 đều không phải là công nhân của Công ty TNHH S1 và Tăng Thị H5, Nguyễn Thị P và Lương Thị N, Phạm Thị Q1, Ngân Thị T4 là công nhân của Công ty TNHH S1 đã tự ý nghỉ làm việc được tham gia bảo hiểm xã hội, sau đó lập các bản danh sách được Bảo hiểm xã hội tỉnh H duyệt thanh toán tiền bảo hiểm chế độ thai sản, tạo điều kiện cho 10 người trên, chiếm đoạt tổng số tiền 189.555.800 đồng của Bảo hiểm xã hội tỉnh H và gây thiệt hại cho Công ty TNHH S1 tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội là 53.595.300 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Thị Thanh L nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo giúp các bị cáo khác chiếm đoạt tổng số tiền 189.555.800 đồng của Bảo hiểm xã hội tỉnh H và gây thiệt hại cho Công ty TNHH S1 tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội là 53.595.300 đồng, bị cáo Lê Thị L1 chiếm đoạt 22.050.000 đồng. Tòa án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Thị L1 kháng cáo cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điều 214 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo L1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không chính xác nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đôi tội danh đồng thời cho bị cáo được hưởng án treo. Tuy nhiên, Sau khi tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị L1 thừa nhận phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên rút phần nội dung kháng cáo về tội danh. Việc rút một phần kháng cáo của bị cáo L1 là hoàn toàn tự nguyện, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 342, Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đối tội danh của bị cáo Lê Thị L1.

[4] Các bị cáo Lê Thị L1, Bùi Thị H4, Đoàn Ngọc H3, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị P, từng bị cáo độc lập đồng phạm với bị cáo Trần Thị Thanh L với vai trò thực hành. Bị cáo Linh có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có địa chỉ cư trú rõ ràng, hiện đang nuôi con nhỏ, hành vi phạm tội tương tự một số bị cáo khác trong cùng vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, vận dụng quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự, sửa bản sơ thẩm theo hướng

giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Lê Thị L1 nhưng cho bị cáo được hưởng án treo để đảm bảo tính công minh và khoan hồng của pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương của bị cáo Trần Thị Thanh L thì thấy: Bị cáo giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu trong vụ án và bị truy tố, xét xử theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, bị cáo còn bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin được cải tạo tại địa phương của bị cáo Trần Thị Thanh L.

[6] Tuy nhiên, số tiền bị cáo Trần Thị Thanh L hưởng lợi không lớn, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự; bị cáo là phụ nữ hiện đang là lao động chính phải chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con còn nhỏ, có nhân thân tốt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Thanh L, Lê Thị L1 được chấp nhận một phần nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 342, Điều 348, Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đề nghị đổi tội danh của bị cáo Lê Thị L1; Giữ nguyên phần quyết định tuyên bố bị cáo Lê Thị L1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H;

3. Chấp nhận phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị Thanh L; chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Lê Thị L1;

4. Không chấp nhận phần kháng cáo xin được cải tạo tại địa phương của bị cáo Trần Thị Thanh L;

5. Sửa phần hình phạt đối với các bị cáo Trần Thị Thanh L và bị cáo Lê Thị L1 tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H như sau:

Tuyên bố các bị cáo Trần Thị Thanh L, Lê Thị L1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 17, 58; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thanh L 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017); điểm b, s, i, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 Điều 38; Điều 17, 58 và Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Lê Thị L1 7 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 14 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm hôm nay (24/12/2021).

Tuyên giao bị cáo Lê Thị L1 cho Ủy ban nhân dân phường L2, thành phố H, tỉnh H nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo Lê Thị L1 cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 (Hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo L1 phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo L1 phải chấp hành hình phạt của bản án tuyên hôm nay tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Các bị cáo Trần Thị Thanh L, Lê Thị L1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã giải thích chế định án treo cho bị cáo Lê Thị L1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- UBND phường L2, TP H, tỉnh H;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; VP; P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Thị Mai**